



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo Quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 12 vào ngày 20 tháng 02 năm 2023 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Trụ sở chính của Công ty tại số 64 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Xã	Chủ tịch
Ông Lê Anh Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hương Thuý	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Số 64 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân



CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

☎ Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
☎ 08 2509 2007 ☎ 0102374170 ✉ asco@asco.vn 🌐 www.asco.vn



Số: 50/2023/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 33, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty cùng các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 3 năm 2022.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Hàng Kiểm toán và Định giá ASCO
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2019-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

EM
30
0102
PHỐ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.030.664.953	61.411.648.901
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.691.463.436	3.871.790.550
111 1. Tiền		5.691.463.436	3.871.790.550
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.881.981.716	32.126.628.275
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.047.676.194	18.803.643.166
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	587.350.742	3.201.056.420
135 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.301.874.225	10.121.928.689
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(54.919.445)	-
140 IV. Hàng tồn kho	8	22.660.891.273	25.026.085.514
141 1. Hàng tồn kho		22.660.891.273	25.026.085.514
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		796.328.528	387.144.562
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	67.200.582	112.649.916
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.516.196	264.063.357
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	692.611.750	10.431.289
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.032.211.442	16.490.519.979
220 II. Tài sản cố định		13.902.436.260	16.204.575.151
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.832.036.260	16.134.175.151
222 - Nguyên giá		88.788.236.676	89.090.840.734
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(74.956.200.416)	(72.956.665.583)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	70.400.000	70.400.000
228 - Nguyên giá		186.400.000	186.400.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(116.000.000)	(116.000.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		129.775.182	285.944.828
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	129.775.182	285.944.828
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		76.062.876.395	77.902.168.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	(Trình bày lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		16.750.316.789	17.682.457.661
310 I. Nợ ngắn hạn		15.840.216.789	16.790.857.661
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.867.372.352	11.042.663.889
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	824.056.903	1.536.305.117
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	313.723.690	252.828.453
314 4. Phải trả người lao động		1.204.405.626	703.401.728
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	76.195.730	99.589.101
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.493.442.663	1.245.049.548
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	875.000.000	1.725.000.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		186.019.825	186.019.825
330 II. Nợ dài hạn		910.100.000	891.600.000
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	910.100.000	891.600.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.312.559.606	60.219.711.219
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	59.312.559.606	60.219.711.219
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.000.000.000	15.000.000.000
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.393.264.757	7.393.264.757
415 4. Cổ phiếu quỹ		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		1.395.543.420	1.395.543.420
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.376.248.571)	(2.469.096.958)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.544.416.131)	(1.102.752.386)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(831.832.440)	(1.366.344.572)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		76.062.876.395	77.902.168.880

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Lê Anh Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	70.648.361.623	51.183.550.990
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.648.361.623	51.183.550.990
11 4. Giá vốn hàng bán	20	58.405.773.036	41.376.931.173
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.242.588.587	9.806.619.817
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.017.894	129.363.331
22 7. Chi phí tài chính	22	87.955.000	108.236.000
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		87.955.000	108.236.000
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25 9. Chi phí bán hàng	23	6.744.347.303	5.696.549.980
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.423.501.901	5.509.992.183
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.000.197.723)	(1.378.795.015)
31 12. Thu nhập khác	25	252.000.000	22.619.002
32 13. Chi phí khác	26	40.287.763	264
40 14. Lợi nhuận khác		211.712.237	22.618.738
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(788.485.486)	(1.356.176.277)
51 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	43.346.954	10.168.295
52 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(831.832.440)	(1.366.344.572)
61 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(831.832.440)	(1.366.344.572)
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(212)	(349)
71 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	(212)	(349)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(788.485.486)	(1.356.176.277)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.990.567.119	2.862.034.230
03	- Các khoản dự phòng	54.919.445	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(265.017.894)	(129.363.331)
06	- Chi phí lãi vay	87.955.000	108.236.000
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	940.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.079.938.184	1.485.670.622
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	735.093.814	4.032.891.493
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	2.365.194.241	(4.289.467.646)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(29.433.601)	(4.108.508.899)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	201.618.980	5.883.884
14	- Tiền lãi vay đã trả	(109.194.000)	(119.705.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(50.784.452)	(10.826.987)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.192.433.166	(3.004.062.533)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(688.428.228)	(2.185.135.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	252.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.017.894	129.363.331
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(423.410.334)	(2.055.751.771)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.165.000.000	1.090.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.015.000.000)	(1.888.500.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(99.349.946)	(176.897.945)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(949.349.946)	(975.397.945)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.819.672.886	(6.035.212.249)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.871.790.550	9.907.002.799
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.691.463.436	3.871.790.550

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo Quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 12 vào ngày 20 tháng 02 năm 2023 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Trụ sở chính của Công ty tại số 64 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 96 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Công ty và công ty con là sản xuất công nghiệp, xây lắp và kinh doanh dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện đối với công trình thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất cọc bê tông và thi công ép cọc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tên Công ty

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2

Địa chỉ

Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Xây dựng công trình.

Các xí nghiệp và chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	Sản xuất cọc bê tông và thi công.
Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất cọc bê tông và thi công.
Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình.
Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình.
Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình.
Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình.
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	Tư vấn, thiết kế công trình.
Chi nhánh phía Nam	Phường 14, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

- Những người sử dụng các Báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc các Báo cáo tài chính hợp nhất kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình xây dựng được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản xuất được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

- Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên địa bàn trong nước nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	447.196.421	295.977.010
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.244.267.015	3.575.813.540
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	7.691.463.436	3.871.790.550

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 5,1%/năm.

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	3.047.128.800	-	1.487.368.530	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	2.536.245.984	-	2.732.587.984	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Nhấn - Phú - Đức	1.243.597.000	-	1.243.597.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.220.704.410	41.258.890	13.340.089.652	-
	21.047.676.194	41.258.890	18.803.643.166	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.651.972.194	-	9.849.215.571	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết trả trước cho các người bán có số dư lớn				
Công ty TNHH Hoà Chất AGC Việt Nam	-	-	1.949.681.250	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Đức	-	-	800.008.000	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoá Chất	166.600.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	420.750.742	-	451.367.170	-
	587.350.742	-	3.201.056.420	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	8.446.477	-	16.328.786	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	3.310.948.538	-	3.797.695.088	-
Ký cược, ký quỹ	1.238.647.949	-	2.047.901.948	-
Phải thu về BHXH	2.750.188	-	3.770.054	-
Phải thu về tiền thuế đất	469.137.270	-	469.137.270	-
Phải thu khác	4.280.390.280	13.660.555	3.803.424.329	-
- Phải thu CBCNV	2.089.440.457	-	1.528.310.368	-
- Các khoản khác	2.190.949.823	13.660.555	2.275.113.961	-
	9.301.874.225	13.660.555	10.121.928.689	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi*	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Xây dựng	14.810.400	-	-	-
- Công ty Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	14.481.280	-	-	-
- Công ty Viễn thông Quốc tế	13.660.555	-	-	-
- Công ty Cầu 75	11.967.210	-	-	-
	54.919.445	-	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.687.384.585	-	5.033.654.169	-
Công cụ, dụng cụ	105.889.831	-	97.743.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.373.214.793	-	12.085.303.809	-
Thành phẩm	7.715.336.590	-	6.603.813.026	-
Hàng hóa	70.985.500	-	292.725.500	-
Hàng gửi đi bán	708.079.974	-	912.845.587	-
	22.660.891.273	-	25.026.085.514	-



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28.005.985.820	57.682.867.732	2.856.266.386	545.720.796	89.090.840.734
- Mua trong năm	-	380.439.333	-	-	380.439.333
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	307.988.895	-	-	-	307.988.895
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(991.032.286)	-	(991.032.286)
Số dư cuối năm	28.313.974.715	58.063.307.065	1.865.234.100	545.720.796	88.788.236.676
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	22.963.454.037	46.626.918.864	2.824.071.886	542.220.796	72.956.665.583
- Khấu hao trong năm	724.618.482	2.259.146.637	3.302.000	3.500.000	2.990.567.119
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(991.032.286)	-	(991.032.286)
Số dư cuối năm	23.688.072.519	48.886.065.501	1.836.341.600	545.720.796	74.956.200.416
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.042.531.783	11.055.948.868	32.194.500	3.500.000	16.134.175.151
Tại ngày cuối năm	4.625.902.196	9.177.241.564	28.892.500	-	13.832.036.260

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

32.159.042.506 đồng

30.413.674.267 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số dư cuối năm	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	116.000.000	116.000.000
Số dư cuối năm	-	116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối năm	70.400.000	-	70.400.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.000.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đầu năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.000.000 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.200.582	112.649.916
	67.200.582	112.649.916
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	129.775.182	198.200.110
Các khoản khác	-	87.744.718
	129.775.182	285.944.828

12 . VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
	%		VND	VND
Vay cán bộ công nhân viên (*)	6,0	Tín chấp	875.000.000	1.725.000.000
			875.000.000	1.725.000.000

(*) Các khoản vay của cán bộ công nhân viên theo lãi suất thoả thuận 0,5%/tháng, Công ty thực hiện tính và trả lãi theo định kỳ 1 lần mỗi quý. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ*	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả cho các nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nhấn - Phú - Đức	1.259.578.627	-	766.709.571	-
Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	940.564.740	-	962.789.330	-
Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư phát triển thương mại 15-2	853.242.200	-	1.007.822.500	-
Công ty TNHH MTV Tây Bắc - Chi nhánh Đông Đô - Xí nghiệp 92	940.198.028	-	898.837.756	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tây Bắc tại Tuyên Quang - Xí nghiệp Sông Thao	-	-	1.023.062.233	-
Các nhà cung cấp khác	6.873.788.757	-	6.383.442.499	-
	10.867.372.352	-	11.042.663.889	-

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn ĐT XD Trường Thành	351.540.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phúc Hưng	181.500.000	-
- Công ty Điện lực Thạch Thất	-	1.115.862.935
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Tin học Viễn thông	-	220.539.000
- Các khách hàng khác	291.016.903	199.903.182
	824.056.903	1.536.305.117

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	238.103.302	950.688.687	893.477.162	-	295.314.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Trình bày lại)	631.035	10.168.295	43.346.954	50.784.452	12.724.001	14.823.763
Thuế thu nhập cá nhân	9.800.254	4.556.856	17.606.982	29.008.063	20.229.579	3.585.100
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	-	1.504.838.126	2.157.364.367	652.526.241	-
Các loại thuế khác	-	-	17.045.004	21.825.819	4.780.815	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.118.783	13.469.897	2.351.114	-
	10.431.289	252.828.453	2.544.644.536	3.165.929.760	692.611.750	313.723.690

(*) Công ty tạm xác định giảm 30% tiền thuê đất theo quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.838.000	40.077.000
Chi phí phải trả khác	57.357.730	59.512.101
	76.195.730	99.589.101

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	314.051.750	287.806.617
Bảo hiểm xã hội	12.243.729	-
Cổ tức phải trả	182.844.109	206.874.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	984.303.075	750.368.049
- Quỹ chính sách xã hội	10.571.612	10.571.612
- Phải trả CBCNV	460.507.204	229.904.212
- Các khoản khác	513.224.259	509.892.225
	1.493.442.663	1.245.049.548
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	910.100.000	891.600.000
	910.100.000	891.600.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000		15.000.000.000		7.393.264.757		(1.100.000.000)		1.395.543.420		(969.466.468)		61.719.341.709	
Lỗ trong năm trước	-		-		-		-		-		(1.366.344.572)		(1.366.344.572)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(133.285.918)		(133.285.918)	
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000		15.000.000.000		7.393.264.757		(1.100.000.000)		1.395.543.420		(2.469.096.958)		60.219.711.219	
Lỗ trong năm nay	-		-		-		-		-		(831.832.440)		(831.832.440)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(75.319.173)		(75.319.173)	
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000		15.000.000.000		7.393.264.757		(1.100.000.000)		1.395.543.420		(3.376.248.571)		59.312.559.606	

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03 ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	75.319.173
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 19 VND)	75.319.173

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49,00	19.600.000.000	49,00
Các cổ đông khác	20.400.000.000	51,00	20.400.000.000	51,00
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	206.874.882	250.486.910
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	75.319.173	133.285.917
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	75.319.173	133.285.917
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	99.349.946	176.897.945
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	99.349.946	176.897.945
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	182.844.109	206.874.882

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	80.000	80.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.000	80.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.920.000	3.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.920.000	3.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Cổ tức đã cộng bổ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	75.319.173
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	75.319.173
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.395.543.420	1.395.543.420
	1.395.543.420	1.395.543.420

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	18.288.373.760	7.941.563.913
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	46.139.366.161	37.880.718.818
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	6.220.621.702	5.361.268.259
	70.648.361.623	51.183.550.990
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	22.860.252.304	20.812.620.881
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	17.573.635.113	7.336.982.480
Giá vốn bán hàng hoá, thành phẩm	38.837.310.312	32.754.986.327
Giá vốn hoạt động cho thuê tài sản	1.994.827.611	1.284.962.366
	58.405.773.036	41.376.931.173

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.017.894	129.363.331
	13.017.894	129.363.331

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	87.955.000	108.236.000
	87.955.000	108.236.000

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.282.000	856.818
Chi phí nhân công	1.229.067.068	973.921.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.337.393.033	4.640.135.934
Chi phí khác bằng tiền	168.605.202	81.635.868
	6.744.347.303	5.696.549.980

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	20.111.871	57.000.758
Chi phí nhân công	4.507.710.886	3.595.160.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.791.865	163.998.914
Thuế, phí và lệ phí	139.883.130	-
Chi phí dự phòng	54.919.445	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.798.963	531.476.728
Chi phí khác bằng tiền	760.285.741	1.162.355.474
	6.423.501.901	5.509.992.183

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	252.000.000	-
Các khoản khác	-	22.619.002
	252.000.000	22.619.002

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	40.287.763	-
Các khoản khác	-	264
	40.287.763	264

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	43.346.954	10.168.295
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.346.954	10.168.295



28 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(831.832.440)	(1.366.344.572)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(831.832.440)	(1.366.344.572)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.920.000	3.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(212)	(349)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định có giá trị bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.932.094.873	26.519.589.514
Chi phí nhân công	18.274.104.775	9.667.496.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.990.567.119	2.862.034.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.873.310.280	4.338.899.056
Chi phí khác bằng tiền	4.017.101.947	6.771.095.290
	63.087.178.994	50.159.114.981

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cho thuê tài sản	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	47.230.814.411	18.288.373.760	6.220.621.702	71.739.809.873	(1.091.448.250)	70.648.361.623
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.091.448.250			1.091.448.250	(1.091.448.250)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.302.055.849	714.738.647	4.225.794.091	12.242.588.587	-	12.242.588.587
Tổng chi phí mua tài sản cố định	504.618.328	-	-	688.428.228	-	688.428.228
Tài sản bộ phận	4.748.598.028	5.322.916.361	233.195.845	10.304.710.234	-	10.304.710.234
Tài sản không phân bổ	-	-	-	65.758.166.161	-	65.758.166.161
Tổng tài sản	4.748.598.028	5.322.916.361	233.195.845	76.062.876.395	-	76.062.876.395
Nợ phải trả của các bộ phận	4.796.194.304	5.495.070.443	13.445.487	10.304.710.234		10.304.710.234
Nợ phải trả không phân bổ				6.445.606.555		6.445.606.555
Tổng nợ phải trả	4.796.194.304	5.495.070.443	13.445.487	16.750.316.789	-	16.750.316.789

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn (Tập đoàn)
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2	Công ty con
- Viễn thông các tỉnh, thành phố	Các vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Tập đoàn)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hoá		13.512.552.392	13.316.481.411
- Viễn thông các tỉnh, thành phố	Đơn vị thuộc Tập đoàn	13.512.552.392	13.316.481.411
Doanh thu xây lắp		9.347.699.912	7.496.139.470
- Viễn thông các tỉnh, thành phố	Đơn vị thuộc Tập đoàn	9.347.699.912	7.496.139.470

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		9.651.972.194	9.849.215.571
- Viễn thông các tỉnh, thành phố	Đơn vị thuộc Tập đoàn	9.651.972.194	9.849.215.571
Trả trước cho người bán		8.446.477	16.328.786
- Viễn thông các tỉnh, thành phố	Đơn vị thuộc Tập đoàn	8.446.477	16.328.786

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao, tiền lương, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Bùi Văn Xã	Chủ tịch HĐQT	243.865.000	218.573.000
- Ông Lê Anh Quân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	215.713.000	191.855.000
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	184.802.000	171.687.000
- Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc	122.844.000	100.900.000
- Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	190.836.000	181.215.000
- Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát	144.852.000	140.182.000
- Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên BKS	-	-
- Bà Hoàng Thị Hương Thuý	Thành viên BKS	134.045.000	127.975.000

33 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh nhằm phản ánh tình hình thực tế của Công ty như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Tài sản cố định hữu hình	221	18.681.307.210	16.134.175.151	2.547.132.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(70.409.533.524)	(72.956.665.583)	2.547.132.059
- Thuế và các khoản khác	153	9.800.254	10.431.289	(631.035)
- Thuế và các khoản phải	313	254.913.346	252.828.453	2.084.893
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	75.319.173	(2.469.096.958)	2.544.416.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	(1.102.752.386)	1.102.752.386
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	75.319.173	(1.366.344.572)	1.441.663.745
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Giá vốn hàng bán	11	39.933.174.462	41.376.931.173	(1.443.756.711)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.261.261	10.168.295	2.092.966
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	75.319.173	(1.366.344.572)	1.441.663.745
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.418.277.519	2.862.034.230	(1.443.756.711)
- Lợi nhuận trước thuế	01	87.580.434	(1.356.176.277)	1.443.756.711

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân